



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý II năm 2025

Và lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 02
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 13 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành kỳ trong Công ty và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Thế Hùng - Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Giám đốc

Nguyễn Thế Hùng

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.820.866.877.268	1.555.096.250.134
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	951.810.231.524	72.978.921.652
111	1. Tiền		345.223.938.096	72.978.921.652
112	2. Các khoản tương đương tiền		606.586.293.428	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	613.209.616.782	914.259.232.246
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		613.209.616.782	914.259.232.246
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		710.654.153.795	93.593.310.760
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	410.789.413.423	77.374.863.191
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	278.810.825.012	1.184.633.454
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	24.548.915.360	17.480.314.115
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.495.000.000)	(2.446.500.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	15.355.996.596.791	386.371.652.862
141	1. Hàng tồn kho		15.357.513.754.077	387.767.964.174
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.517.157.286)	(1.396.311.312)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		189.196.278.376	87.893.132.614
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	40.806.006.318	1.638.699.834
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		116.878.233.742	86.020.576.622
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	31.512.038.316	233.856.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.316.533.356.723	3.921.688.389.155
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		120.000.000	120.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	120.000.000	120.000.000
220	II. Tài sản cố định		298.632.845.275	28.790.997.933
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	295.112.845.275	25.270.997.933
222	- Nguyên giá		318.046.745.855	32.436.791.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.933.900.580)	(7.165.793.440)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.520.000.000	3.520.000.000
228	- Nguyên giá		3.520.000.000	3.520.000.000
230	III. Bất động sản đầu tư	14	2.720.113.702.864	453.530.623.222
231	- Nguyên giá		2.870.915.530.475	517.947.724.081
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(150.801.827.611)	(64.417.100.859)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	14.430.850.604	12.452.666.679
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.430.850.604	12.452.666.679
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	-	3.420.528.071.464
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	3.420.528.071.464
260	VI. Tài sản dài hạn khác		283.235.957.980	6.266.029.857
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	6.952.357.692	6.266.029.857
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	2.445.093.739	-
269	3. Lợi thế thương mại	16	273.838.506.549	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.137.400.233.991	5.476.784.639.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.296.606.201.596	630.381.462.738
310	I. Nợ ngắn hạn		1.383.306.420.465	628.822.782.860
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	493.059.693.791	496.719.044.358
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	144.001.411.070	8.047.961.488
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	22.531.369.263	7.444.353.158
314	4. Phải trả người lao động		-	13.637.155
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	182.057.410.487	8.777.845.757
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	18.972.508.091	1.129.072.760
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	249.627.937.771	100.023.698.473
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	266.500.000.000	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		97.786.710	208.866.429
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
330	II. Nợ dài hạn		2.913.299.781.131	1.558.679.878
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	-	50.936.675
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	15.791.257.750	1.470.498.517
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	582.823.114.758	-
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	2.314.685.408.623	-
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	37.244.686
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.840.794.032.395	4.846.403.176.551
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	16.840.794.032.395	4.846.403.176.551
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.319.859.680.000	3.679.859.680.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.319.859.680.000	3.679.859.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		161.922.351.645	1.976.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.662.186.819.279	1.085.633.340.050
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.085.633.340.050	726.095.060.946
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.576.553.479.229	359.538.279.104
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.677.252.266.437	59.360.889.822
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		21.137.400.233.991	5.476.784.639.289

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Dung



Hồ Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	186.341.440.899	104.463.700.561	285.244.312.204	230.984.454.069
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.341.440.899	104.463.700.561	285.244.312.204	230.984.454.069
11	4. Giá vốn hàng bán	27	166.551.755.231	95.813.970.144	250.651.675.184	218.040.371.827
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.789.685.668	8.649.730.417	34.592.637.020	12.944.082.242
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.504.458.957.847	8.747.071.603	3.714.141.161.333	46.494.174.675
22	7. Chi phí tài chính	29	12.235.454.949	4.737.375.461	12.235.454.949	4.737.375.461
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		592.866.484	-	592.866.484	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.190.549.049	100.522.588.637	(129.557.893.251)	219.139.976.335
25	9. Chi phí bán hàng	30	11.616.660.911	6.856.990.699	16.655.527.525	13.339.590.280
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	8.415.766.795	2.800.987.687	11.168.254.562	5.029.163.078
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.507.171.309.909	103.524.036.810	3.579.116.668.066	255.472.104.433
31	12. Thu nhập khác	32	1.107.427.448	7.168.132.746	1.464.565.875	7.687.810.007
32	13. Chi phí khác	33	85.716.937	205.941.635	449.388.060	1.216.359.635
40	14. Lợi nhuận khác		1.021.710.511	6.962.191.111	1.015.177.815	6.471.450.372

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.508.193.020.420	110.486.227.921	3.580.131.845.881	261.943.554.805
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	5.202.649.724	2.090.148.640	9.500.441.440	3.291.216.857
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(2.584.924.936)		(2.584.924.936)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.505.575.295.632</u>	<u>108.396.079.281</u>	<u>3.573.216.329.377</u>	<u>258.652.337.948</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.508.999.354.503	107.668.267.572	3.576.553.479.228	257.469.475.658
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.424.058.871)	727.811.709	(3.337.149.851)	1.182.862.290
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36			9.491	700

Người lập



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025




Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.580.131.845.881	261.943.554.805
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.561.688.357.383)	(258.948.511.931)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.668.209.447	8.923.079.163
03	- Các khoản dự phòng		1.021.021.569	(164.778.898)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.175.264.168	4.722.850.783
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.583.145.719.051)	(272.429.662.979)
06	- Chi phí lãi vay		592.866.484	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi		18.443.488.498	2.995.042.874
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(83.087.458.026)	13.239.248.073
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(70.810.119.837)	(137.141.145.383)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(165.813.083.313)	223.387.596.885
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		31.028.822.390	308.589.211
14	- Tiền lãi vay đã trả		(592.866.484)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(76.343.800.525)	(3.660.588.342)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.838.531)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(347.271.855.828)	99.128.743.318
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(600.823.925)	(15.425.821.696)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	23.335.441.676
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(725.242.896.953)	(762.186.132.792)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.978.117.877.127	557.927.236.400
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.051.871.637.242)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		225.933.146.693	51.511.634.523
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		426.335.665.700	(144.837.641.889)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		799.946.000.000	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(178.500.000)	(12.357.884)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		799.767.500.000	(12.357.884)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		878.831.309.872	(45.721.256.455)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		72.978.921.652	94.879.567.912
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	15.183.134
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	<u>951.810.231.524</u>	<u>49.173.494.591</u>

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Dung



Hồ Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 13 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 4.319.859.680.000 đồng; tương đương 431.985.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 223 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 60 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại 01/01/2025	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2025	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	99,79%	99,79%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội
- Công ty Cổ phần HHS Capital	Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng	0,00%	99,996%	Đầu tư tài chính
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Tầng 4, Số 183, phố Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	43,56%	51,01%	Xây dựng và kinh doanh Bất động sản
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Tầng 8, toà nhà Hoàng Huy, số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	43,56%	51,01%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Lê Chân, TP Hải Phòng	43,56%	51,01%	Kinh doanh bất động sản

Thông tin về hợp nhất tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 03.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng tại Công ty mẹ và theo phương pháp đích danh tại Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo chính sách kế toán của Công ty, đối với linh kiện: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 03 năm đến 05 năm là 20%, từ 05 năm đến 07 năm là 40%, và 70% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 7 năm.

Đối với các loại hàng tồn kho còn lại: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

26 - 37 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành. Đối với căn hộ đã bán Công ty thực hiện chính sách bảo hành cho nhà liền kề trong 02 năm (tỷ lệ 0,5% doanh thu), bảo hành cho nhà xã hội trong 05 năm (tỷ lệ 1% doanh thu).

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán 06 tháng.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo... (thuyết minh theo thực tế của từng đơn vị: thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN, riêng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nhà ở xã hội tại Công ty con - Công ty TNHH Pruksa Việt Nam áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN**3.1. Mua Công ty Cổ phần HHS Capital**

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính đối với các đơn vị thành viên gồm: Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang, Công ty TNHH Pruksa Việt Nam, Công ty Cổ phần HHS Capital, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản thuần của Công ty tại ngày mua như sau:

Diễn giải	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	250.676.362.757
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	951.825.364.710
Các khoản phải thu	570.549.318.824
Hàng tồn kho	14.898.935.670.066
Tài sản ngắn hạn khác	69.219.599.309
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	271.883.908.935
Bất động sản đầu tư (thuần)	2.277.305.966.892
Chi phí trả trước dài hạn	32.819.068.520
Xây dựng cơ bản dở dang	1.377.360.000
Các tài sản khác	2.432.771.307
Cộng Tài sản	19.327.025.391.320
Nợ phải trả	
Nợ phải trả ngắn hạn	995.234.234.392
Nợ dài hạn	582.823.114.758
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.317.354.849.658
Cộng Nợ phải trả	3.895.412.198.808
Tổng giá trị tài sản thuần	15.431.613.192.512
Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	7.621.407.026.466
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng lợi ích của Tập đoàn	7.810.206.166.046
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	8.084.947.933.200
Trong đó (*)	
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát	6.782.399.933.200
Giá phí đầu tư thêm	1.302.548.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)	274.741.767.154

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.146.272.784	840.791.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	341.077.665.312	72.138.130.538
Các khoản tương đương tiền (*)	606.586.293.428	-
	951.810.231.524	72.978.921.652

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	613.209.616.782	-	914.259.232.246	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	613.209.616.782	-	914.259.232.246	-
	613.209.616.782	-	914.259.232.246	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,7%/năm, trong đó một số hợp đồng tiền gửi được dùng làm tài sản bảo đảm phục vụ nhu cầu phát hành L/C nhập khẩu ô tô, bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại số tiền là: 491.125.888.908 VND.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	410.789.413.423	(3.495.000.000)	77.374.863.191	(2.446.500.000)
- Phải thu các khách hàng mua nhà của các dự án bất động sản	348.595.186.399	-	1.682.731.391	-
- Phải thu các khách hàng mua ô tô	62.194.227.024	-	75.692.131.800	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	16.965.000.000	-	52.150.582.400	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phú Mẫn	29.625.000.000	-	16.696.549.400	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Phúc Hưng	3.255.000.000	(3.255.000.000)	3.255.000.000	(2.278.500.000)
+ Công ty TNHH Thương mại và Xe tải Quốc tế	5.085.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu ô tô Long Biên	4.208.930.800	-	-	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	3.055.296.224	(240.000.000)	3.590.000.000	(168.000.000)
	410.789.413.423	(3.495.000.000)	77.374.863.191	(2.446.500.000)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	278.810.825.012	-	1.184.633.454	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Exsmart Huy Hoàng	11.361.503.862	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Hồng Điệp	10.782.640.360	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Minh Trường	110.536.632.081	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thủy Ngân	56.024.869.343	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Vận tải Hoa Linh	36.915.154.851	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	53.190.024.515	-	1.184.633.454	-
	278.810.825.012	-	1.184.633.454	-

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	189.776.849	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi	10.018.687.387	-	14.677.976.765	-
- Ký cược, ký quỹ	3.769.466.000	-	3.000.000	-
- Phải thu khác	10.570.985.124	-	2.799.337.350	-
	24.548.915.360	-	17.480.314.115	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	120.000.000	-
	120.000.000	-	120.000.000	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	3.495.000.000	-	3.495.000.000	1.048.500.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Phúc Hưng	3.255.000.000	-	3.255.000.000	976.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc - HA	240.000.000	-	240.000.000	72.000.000
	3.495.000.000	-	3.495.000.000	1.048.500.000

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho kinh doanh ô tô				
- Hàng mua đang đi đường	24.726.978.944	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	192.422.441.966	(1.517.157.286)	108.255.134.762	-
- Thành phẩm	15.254.756.100	-	7.772.954.638	-
- Hàng hóa	9.326.126.602	-	26.377.094.584	-
- Hàng gửi bán	218.102.463.607	-	245.362.780.190	-
Hàng tồn kho kinh doanh bất động sản				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.165.322.132	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.639.468.206.942	-	-	-
+ Dự án Hoàng Huy New City - II (*)	13.639.391.587.858	-	-	-
+ Chi phí khác	76.619.084	-	-	-
- Thành phẩm (**)	1.257.047.457.784	-	-	-
	15.357.513.754.077	(1.517.157.286)	387.767.964.174	-

(*) Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại phường Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng (Dự án Hoàng Huy New City - II). Dự án gồm khu nhà ở thấp tầng, khu chung cư Nhà ở xã hội và khu chung cư kết hợp thương mại dịch vụ.

Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán/ cho thuê đối với căn hộ/ diện tích thương mại/ diện tích bãi đỗ xe/ các sản phẩm khác, quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác liên quan của một số thửa đất thuộc Dự án Hoàng Huy New City - II đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền được trình bày tại thuyết minh số 17.

(**) Thành phẩm là các căn hộ, trung tâm thương mại tại các dự án Golden Land Building của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV, Tòa Grand Tower thuộc dự án Hoàng Huy - Sỡ Dầu của Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng và Toà H1 thuộc dự án Hoàng Huy Commerce của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Gói chi phí sản phẩm marketing giới thiệu dự án bất động sản	1.377.360.000	-
- Các hạng mục chung tại Dự án Khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng (*)	13.053.490.604	12.452.666.679
	14.430.850.604	12.452.666.679

- (*) Dự án Khu nhà ở cho người có thu nhập thấp - phường An Hải, Thành phố Hải Phòng (gọi tắt là "dự án") có mục đích xây dựng khu nhà chung cư, liên kết và căn hộ tái định cư cho các đối tượng là người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Pruksa Việt Nam;
- Địa điểm xây dựng: phường An Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tình trạng của Dự án đến thời điểm 30/06/2025: Các căn hộ chung cư đã được bàn giao và cho thuê hết. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 30/06/2025 là phần chi phí chung của Dự án bao gồm các chi phí như: Bồi thường giải phóng mặt bằng, san lấp, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thoát nước, cây xanh, phòng cháy chữa cháy... phân bổ cho phần diện tích đất công cộng để nhằm mục đích xây dựng nhà điều hành...
- Dự án đang thực hiện quyết toán và đang kiểm toán theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do đó giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Thuyết minh 11 và nguyên giá Bất động sản đầu tư tại Thuyết minh 14 có thể thay đổi khi hoàn thành quyết toán dự án.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.416.677.725	3.762.238.587	20.571.744.899	686.130.162	32.436.791.373
- Mua trong kỳ	-	216.740.909	-	-	216.740.909
- Tăng do Hợp nhất kinh doanh	273.550.414.620	-	11.122.040.773	720.758.180	285.393.213.573
Số dư cuối kỳ	280.967.092.345	3.978.979.496	31.693.785.672	1.406.888.342	318.046.745.855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.971.727.177	1.963.864.348	2.568.063.539	662.138.376	7.165.793.440
- Khấu hao trong kỳ	1.712.736.011	164.020.711	1.687.186.669	45.645.228	3.609.588.619
- Tăng do Hợp nhất kinh doanh	9.323.946.799	-	2.469.604.052	364.967.670	12.158.518.521
Số dư cuối kỳ	13.008.409.987	2.127.885.059	6.724.854.260	1.072.751.274	22.933.900.580
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.444.950.548	1.798.374.239	18.003.681.360	23.991.786	25.270.997.933
Tại ngày cuối kỳ	267.958.682.358	1.851.094.437	24.968.931.412	334.137.068	295.112.845.275

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.097.456.768 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài có diện tích 220 m² tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng nhận chuyển nhượng từ bên bán với giá chuyển nhượng là 3.520.000.000 VND. Đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao theo quy định.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	501.705.503.503	501.705.503.503
- Tăng trong kỳ	2.352.967.806.394	2.352.967.806.394
Số dư cuối kỳ	2.854.673.309.897	2.854.673.309.897
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	64.417.100.859	64.417.100.859
- Khấu hao trong kỳ	10.722.887.250	10.722.887.250
- Tăng do Hợp nhất kinh doanh	75.661.839.502	75.661.839.502
Số dư cuối kỳ	150.801.827.611	150.801.827.611
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	437.288.402.644	437.288.402.644
Tại ngày cuối kỳ	2.703.871.482.286	2.703.871.482.286

- Bất động sản đầu tư bao gồm:

+ Các căn hộ của Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Prukxa Việt Nam sở hữu. Giá cho thuê áp dụng là giá do UBND thành phố phê duyệt. Khoản tiền thuê nhà được trả trước cho cả thời gian thuê (05 năm) theo Hợp đồng thuê, nguyên giá là 242.083.782.541 VND.

+ Một số gian hàng Trung tâm thương mại tại phường Khương Đình, thành phố Hà Nội do Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang sở hữu, nguyên giá là 259.621.720.926 VND.

+ Tòa nhà Gold Tower thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV, Tòa Grand Tower thuộc dự án Hoàng Huy - Sở Dầu của Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng và Toà H1 thuộc dự án Hoàng Huy Commerce của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc đang trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành. Giá trị Bất động sản đầu tư được tạm tính theo chi phí dự án đã tập hợp và sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán dự án hoàn thành.

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Tại ngày 30/06/2025, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là 02 Căn nhà ở liền kề tại Dự án Hoàng Huy Riverside, địa chỉ số 1 và số 8 đường Chi Lăng, phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng mua với mục đích nắm giữ chờ tăng giá theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1001/HĐHTKD/HG-PRUKSA ngày 10/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang và Công ty TNHH Pruksa Việt Nam, nguyên giá 16.242.220.578 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 01/01/2025 và ngày 30/06/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày đầu kỳ, trong kỳ và ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	118.483.871	487.083.871
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	85.651.693	-
- Chi phí nhà mẫu	9.384.938.607	-
- Chi phí biển hiệu tại đại lý	-	781.178.913
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	400.595.898	-
- Chi phí môi giới bán căn hộ chưa bàn giao	20.256.094.216	-
- Chi phí khắc phục hậu quả sau bão	7.429.474.322	-
- Các khoản khác	3.130.767.711	370.437.050
	40.806.006.318	1.638.699.834
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	5.666.388.325	5.741.940.171
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	882.443.248	-
- Chi phí bảo hiểm	41.859.430	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	62.165.950	-
- Các khoản khác	299.500.739	524.089.686
	6.952.357.692	6.266.029.857

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Tổng cộng</u> VND
Nguyên giá	
- Số dư đầu kỳ	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 3)	274.741.767.153
- Số dư cuối kỳ	<u>274.741.767.153</u>
Số phân bổ lũy kế	
- Số dư đầu kỳ	-
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	903.260.604
- Số dư cuối kỳ	<u>903.260.604</u>
Giá trị còn lại	
- Số dư đầu kỳ	-
- Số dư cuối kỳ	<u>273.838.506.549</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND
-	-	285.920.579.960	19.420.579.960	266.500.000.000	266.500.000.000
-	-	266.500.000.000	-	266.500.000.000	266.500.000.000
-	-	19.420.579.960	19.420.579.960	-	-
-	-	285.920.579.960	19.420.579.960	266.500.000.000	266.500.000.000
-	-	582.823.114.758	-	582.823.114.758	582.823.114.758
-	-	582.823.114.758	-	582.823.114.758	582.823.114.758
-	-	582.823.114.758	-	582.823.114.758	582.823.114.758
-	-	-	-	-	-
-	-			582.823.114.758	582.823.114.758

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
								VND	VND
Bên liên quan								266.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Các hợp đồng vay tiền năm 2023 và 2024 và các phụ lục hợp đồng vay	VND	Theo từng hợp đồng vay	12 tháng	Theo từng hợp đồng vay	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	266.500.000.000	-
								266.500.000.000	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
								VND	VND
Bên khác								582.823.114.758	-
Ngân hàng	Hợp đồng cho vay	VND	Theo	54 tháng	7.600.000.000.000	Thanh toán cho	(i)	582.823.114.758	-
TMCP Công	dự án đầu tư số		từng			giá trị đầu tư vào			
thương Việt Nam	01/2024-		giấy			Dự án Hoàng Huy			
- Chi nhánh Ngô	HĐCVĐAT/NHT		nhận nợ			New City - II			
Quyền	C168-BĐS CRV								
	ngày 06/11/2024								
	và văn bản sửa								
	đổi, bổ sung								
								582.823.114.758	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								582.823.114.758	-

(i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2024/HĐBĐ/NHTC168-CRV ngày 06/11/2024 bao gồm:

- Quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác liên quan đến một số thửa đất thuộc Dự án Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (Dự án Hoàng Huy New City - II).
- Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán/ cho thuê đối với căn hộ/ diện tích thương mại/ diện tích bãi đỗ xe/ các sản phẩm khác của một số thửa đất thuộc Dự án Khu đô thị mới dọc đường Đỗ Mười kéo dài và vùng phụ cận tại phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (Dự án Hoàng Huy New City - II).

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>493.059.693.791</i>	<i>493.059.693.791</i>	<i>496.719.044.358</i>	<i>496.719.044.358</i>
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	298.554.996.295	298.554.996.295	492.637.358.594	492.637.358.594
- Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	145.587.941.594	145.587.941.594	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	12.876.342.833	12.876.342.833	-	-
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản T.AM	6.956.659.062	6.956.659.062	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	29.083.754.007	29.083.754.007	4.081.685.764	4.081.685.764
	493.059.693.791	493.059.693.791	496.719.044.358	496.719.044.358

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>144.001.411.070</i>	<i>8.047.961.488</i>
- Khách hàng cá nhân ứng trước tiền mua nhà ở theo tiến độ	135.330.489.797	-
- Các khách hàng khác	8.670.921.273	8.047.961.488
	144.001.411.070	8.047.961.488

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Tăng từ hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	233.856.158	-	16.281.166.879	31.019.554.985	43.272.870.524	233.856.158	4.027.851.340
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	57.408.121.501	51.763.616.701	-	5.644.504.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.341.778.376	40.657.840.962	9.500.441.440	76.343.800.526	31.267.694.841	12.423.955.093
- Thuế thu nhập cá nhân	-	102.574.782	116.009.888	2.371.112.368	2.206.073.791	5.672.447	389.295.694
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	(4.814.870)	2.420.727.578	2.374.965.242	4.814.870	45.762.336
- Các loại thuế khác	-	-	16.560.200	8.000.000	24.560.200	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	5.028.017.054	5.028.017.054	-	-
	233.856.158	7.444.353.158	57.066.763.059	107.755.974.926	181.013.904.038	31.512.038.316	22.531.369.263

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và hoàn thiện tòa nhà Gold Tower	10.802.919.250	-
- Chi phí phải trả tiền sử dụng đất tòa N01	7.865.996.645	-
- Chi phí thưởng doanh số phải trả cho cộng tác viên	544.360.000	317.859.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	848.999.997	4.565.636.134
- Chi phí thưởng cho nhân viên kinh doanh xe và bộ phận hỗ trợ của công ty	167.410.000	242.750.000
- Trích trước chi phí thi công xây dựng dự án	725.393.200	3.445.900.623
- Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng mua căn hộ	7.230.727.049	-
- Chi phí hoa hồng phải trả	24.717.229.498	-
- Trích trước chi phí thi công xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị và hoàn thiện dự án Hoang Huy Commerce (Tòa H1)	127.553.061.579	-
- Chi phí phải trả khác	1.601.313.269	205.700.000
	182.057.410.487	8.777.845.757

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	344.322.783	-
- Bảo hiểm xã hội	5.366.550	3.450.300
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.128.879.678	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.543.252.595	23.543.252.595
- Các khoản phải trả phải nộp khác	215.606.116.165	76.476.995.578
+ Công ty TNHH Pruksa International (*)	59.464.300.000	57.770.811.000
+ Kinh phí bảo trì căn hộ	114.792.209.708	-
+ Phải trả khác	41.349.606.457	18.706.184.578
	249.627.937.771	100.023.698.473
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.746.235.167	1.470.498.517
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	2.045.022.583	-
	15.791.257.750	1.470.498.517

(*) Khoản tiền tạm ứng (2.261.000 USD) của Công ty TNHH Prukka International (sau đây gọi tắt là Prukka International) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp (Prukka Town) tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Prukka Việt Nam làm chủ đầu tư trên cơ sở được chấp thuận về nguyên tắc do các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo quy định của hợp đồng tạm ứng giữa Prukka International và Công ty, khoản tiền này sẽ được coi là một phần vốn góp của Prukka International vào Công ty TNHH Prukka Việt Nam sau khi Công ty thành lập, Prukka International lựa chọn phương án khấu trừ khoản tiền tạm ứng này vào phần vốn góp trong Công ty TNHH Prukka Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy sẽ thực hiện quá trình này. Thực tế Công ty đã sử dụng khoản tiền này để giải phóng mặt bằng của Dự án nhưng hai bên chưa thống nhất phương án khấu trừ do đó số tiền này sẽ được tất toán sau khi các bên thỏa thuận hoặc thống nhất và điều chỉnh thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	18.972.508.091	1.129.072.760
	18.972.508.091	1.129.072.760
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	-	50.936.675
	-	50.936.675

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	943.307.442.384	64.817.038.327	4.501.280.877.390
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	257.469.475.658	1.182.862.290	258.652.337.948
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.879.139.891)	(6.879.139.891)
Số dư cuối kỳ trước	3.471.607.130.000	1.976.351.645	19.572.915.034	1.200.776.918.042	59.120.760.726	4.753.054.075.447
Số dư đầu kỳ này	3.679.859.680.000	1.976.351.645	19.572.915.034	1.085.633.340.050	59.360.889.822	4.846.403.176.551
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.576.553.479.229	(3.337.149.851)	3.573.216.329.378
Tăng vốn trong kỳ này (*)	640.000.000.000	159.946.000.000	-	-	-	799.946.000.000
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	(178.500.000)	(178.500.000)
Hợp nhất công ty con	-	-	-	-	7.621.407.026.466	7.621.407.026.466
Số dư cuối kỳ này	4.319.859.680.000	161.922.351.645	19.572.915.034	4.662.186.819.279	7.677.252.266.437	16.840.794.032.395

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành 64.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá chào bán 12.500 đồng/cổ phiếu. Ngày 06/06/2025, Công ty đã hoàn tất việc phân phối 64.000.000 cổ phiếu, tương ứng 100% số cổ phiếu chào bán với giá bình quân 12.500 đồng/cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	2.519.057.770.000	58,31	1.879.057.770.000	51,06
Cổ đông khác	1.800.801.910.000	41,69	1.800.801.910.000	48,94
	4.319.859.680.000	100,00	3.679.859.680.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.679.859.680.000	3.471.607.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	640.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	4.319.859.680.000	3.471.607.130.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	431.985.968	367.985.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	431.985.968	367.985.968
- Cổ phiếu phổ thông	431.985.968	367.985.968
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	431.985.968	367.985.968
- Cổ phiếu phổ thông	431.985.968	367.985.968
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	19.572.915.034	19.572.915.034

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	72.166.978.499	8.359.421.884
- Trên 1 năm đến 5 năm	197.756.874.743	14.402.019.118
- Trên 5 năm	86.832.738.138	6.484.332.322

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và các Công ty con thuê văn phòng, Showroom theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.601.922.920	1.344.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	744.000.000	1.404.000.000

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ	USD	15.801,84	108.424,54

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	120.291.666.663	140.146.363.637
Doanh thu bán thành phẩm	129.476.851.863	52.279.629.637
Doanh thu kinh doanh bất động sản	33.535.367.533	36.765.651.387
Doanh thu khác	1.940.426.145	1.792.809.408
	285.244.312.204	230.984.454.069

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	99.982.811.221	140.793.583.833
Giá vốn của thành phẩm đã bán	110.522.459.578	51.370.761.134
Giá vốn kinh doanh bất động sản	38.574.460.482	24.103.735.885
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	120.845.974	308.979.953
Giá vốn hoạt động khác	1.451.097.929	1.463.311.022
	250.651.675.184	218.040.371.827

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.936.454.315	16.407.518.063
Cổ tức, lợi nhuận được chia	196.337.403.000	29.304.090.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	712.628.402	125.049.703
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	154.622	289.292
Lãi đánh giá lại khoản đầu tư	3.491.429.754.987	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	724.766.007	657.227.617
	3.714.141.161.333	46.494.174.675

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	592.866.484	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.463.987.098	14.235.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.175.418.790	4.723.140.075
Chi phí tài chính khác	3.182.577	-
	12.235.454.949	4.737.375.461

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.874.722	11.872.321
Chi phí nhân công	2.770.167.063	1.980.796.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	556.235.292	123.569.679
Chi phí liên quan kinh doanh bất động sản	2.370.012.244	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.252.804	302.430.001
Chi phí khác bằng tiền	7.576.985.400	10.686.325.017
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	-	234.597.061
	16.655.527.525	13.339.590.280

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.784.465	8.664.894
Chi phí nhân công	4.222.188.393	2.483.757.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.466.964.983	162.864.299
Chi phí dự phòng	1.048.500.000	524.250.000
Thuế, phí, và lệ phí	55.762.336	56.762.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.743.265.638	803.661.009
Chi phí khác bằng tiền	1.618.788.747	989.203.534
	11.168.254.562	5.029.163.078

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.982.000
Thu nhập từ hợp tác đầu tư, kinh doanh khai thác dịch vụ viễn thông	134.530.378	-
Tiền phạt thu được	41.915.192	86.177.430
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	53.470.867	944.967.783
Thu nhập từ hàng được tặng	-	5.511.422.302
Thu nhập khác	1.234.649.438	1.141.260.492
	1.464.565.875	7.687.810.007

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	37.500.000
Chi phí khác	449.388.060	1.178.859.635
	449.388.060	1.216.359.635

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.882.341.158	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	2.618.100.282	3.291.216.857
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.500.441.440	3.291.216.857

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.445.093.739	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.445.093.739	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.314.685.408.623	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.314.685.408.623	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	84.516.099	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.669.441.035)	-
	(2.584.924.936)	-

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	(đã điều chỉnh)	
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.576.553.479.228	257.469.475.658
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.576.553.479.228	257.469.475.658
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	376.825.747	367.985.968
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.491	700

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	947.663.958.740	-	-	947.663.958.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	431.843.328.783	120.000.000	-	431.963.328.783
Các khoản cho vay	613.209.616.782	-	-	613.209.616.782
	1.992.716.904.305	120.000.000	-	1.992.836.904.305
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.138.130.538	-	-	72.138.130.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.408.677.306	120.000.000	-	92.528.677.306
Các khoản cho vay	914.259.232.246	-	-	914.259.232.246
	1.078.806.040.090	120.000.000	-	1.078.926.040.090

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	266.500.000.000	582.823.114.758	-	849.323.114.758
Phải trả người bán, phải trả khác	742.687.631.562	15.791.257.750	-	758.478.889.312
Chi phí phải trả	182.057.410.487	-	-	182.057.410.487
	1.191.245.042.049	598.614.372.508	-	1.789.859.414.557
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	596.742.742.831	1.470.498.517	-	598.213.241.348
Chi phí phải trả	8.777.845.757	-	-	8.777.845.757
	605.520.588.588	1.470.498.517	-	606.991.087.105

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.535.367.533	251.708.944.671	285.244.312.204
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(5.039.092.949)	39.631.729.969	34.592.637.020
Tổng chi phí mua Tài sản cố định			2.194.924.834
Tài sản bộ phận	15.569.158.881.696	520.509.836.957	16.089.668.718.653
Tài sản không phân bổ			5.047.731.515.338
Tổng Tài sản	15.569.158.881.696	520.509.836.957	21.137.400.233.991
Nợ phải trả của các bộ phận	626.684.807.488	307.225.917.568	933.910.725.056
Nợ phải trả không phân bổ			3.362.695.476.540
Tổng Nợ phải trả	626.684.807.488	307.225.917.568	4.296.606.201.596

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Mua hàng - Thuê văn phòng	Công ty thực hiện	120.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	-	108.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	60.000.000	30.000.000
Chi phí tài chính	Công ty thực hiện	613.315.068	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (từ 18/06-30/06/2025)	613.315.068	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	30.000.000	15.000.000
- Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên độc lập HĐQT	30.000.000	15.000.000
		180.000.000	150.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
		66.000.000	66.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc			
- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	161.140.000	127.050.000
- Hồ Thị Xuân Hòa	Kế toán trưởng	135.580.000	104.598.000
		296.720.000	231.648.000

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng





INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

HOANG HUY INVESTMENT SERVICES JOINT STOCK COMPANY

For the accounting period of the 2nd quarter of the year 2025

Accumulated from January 1, 2025 to June 30, 2025

CONTENT

	Page
Report of Board of Management	02 - 02
Interim Consolidated Financial Statement	04 - 46
Interim Consolidated Statement of Financial position	04 - 06
Interim Consolidated Statement of Income	07 - 08
Interim Consolidated Statement of Cash flows	09 - 10
Interim Notes to the Consolidated Financial Statements	11 - 46

REPORT OF BOARD OF MANAGEMENT

Board of Management of Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Consolidated Financial Statements for the accounting period from April 1, 2025 to June 30, 2025.

THE COMPANY

Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company was established and operates under the Business Registration Certificate of a Joint Stock Company No. 0200815578 issued by the Hai Phong Department of Planning and Investment for the first time on May 10, 2008, registered 18th amendment on June 13, 2025.

The Company's headquarters is at: Building 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Do Huu Ha	Chairman
Mr. Do Huu Hau	Member
Mrs. Nguyen Thi Ha	Member
Mr. Nguyen The Hung	Member
Mrs. Nguyen Thi Kim Phung	Independent member

The members of the Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen The Hung	Director
---------------------	----------

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Phung Thi Thu Huong	Head of Board
Mr. Nguyen Trong Cuong	Member
Mrs. Bui Thi Tra	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

Legal representative of the Company during the period and at the date of Consolidated Financial Statements is Mr. Nguyen The Hung, Director.

DISCLOSURE THE RESPONSIBILITIES OF THE BOARD OF MANAGEMENT WITH THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for preparing Consolidated Financial Statements that honestly and reasonably reflect the financial situation, business results and cash flow situation of The Company during the year. In Consolidated Financial Statements, The Board of Management commits to comply with the following requirements:

- Develop and maintain internal control as determined by The Board of Directors and The Company's Board of Management to ensure that the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements are free from material misstatements due to fraud or error;
- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make reasonable and prudent assessments and predictions;
- Clearly state whether the applied accounting standards are followed or not, and whether there are any material deviations that need to be disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;

- Prepare and present Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements;
- Prepare Consolidated Financial Statements on a going concern basis, unless it is inappropriate to presume that The Company will continue in business.

The Board of Management ensures that accounting books are kept to reflect the financial situation of The Company, with an honest and reasonable level at any time and ensures that the Consolidated Financial Statements comply with current State regulations. At the same time, be responsible for ensuring the safety of The Company's assets and taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of Management commits that Consolidated Financial Statements honestly and fairly reflect The Company's financial position as of 30 June 2025, business results and cash flow situation currency for the accounting period ending on the same date, in accordance with Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and compliance with legal regulations related to the preparation and presentation Consolidated Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management affirms that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020, detailing the implementation of certain provisions of the Securities Law, and that the Company has not violated any information disclosure obligations as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated September 18, 2024, of the Ministry of Finance amending and supplementing certain provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of The Board of Management



The stamp is a red circular seal. The outer ring contains the text 'M.S. N.0200815578' at the top and 'HAI PHONG' at the bottom. The inner part of the seal contains the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY' in Vietnamese. A blue ink signature is written across the seal.

Director

Nguyen The Hung

Haiphong, 28 July 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSET	Note	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		17,820,866,877,268	1,555,096,250,134
110	I. Cash and cash equivalents	04	951,810,231,524	72,978,921,652
111	1. Cash		345,223,938,096	72,978,921,652
112	2. Cash equivalents		606,586,293,428	-
120	II. Short-term investments	05	613,209,616,782	914,259,232,246
123	1. Investment held until maturity		613,209,616,782	914,259,232,246
130	III. Short-term receivables		710,654,153,795	93,593,310,760
131	1. Short-term trade receivables	06	410,789,413,423	77,374,863,191
132	2. Short-term prepayments to suppliers	07	278,810,825,012	1,184,633,454
136	3. Other short-term receivables	08	24,548,915,360	17,480,314,115
137	4. Provision for short-term doubtful debts		(3,495,000,000)	(2,446,500,000)
140	IV. Inventories	10	15,355,996,596,791	386,371,652,862
141	1. Inventories		15,357,513,754,077	387,767,964,174
149	2. Provision for devaluation of inventories		(1,517,157,286)	(1,396,311,312)
150	V. Other short-term assets		189,196,278,376	87,893,132,614
151	1. Short-term prepaid expenses	15	40,806,006,318	1,638,699,834
152	2. Deductible VAT		116,878,233,742	86,020,576,622
153	3. Taxes and other receivables from State budget	20	31,512,038,316	233,856,158

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

Code	ASSET	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
200	B. NON-CURRENT ASSETS		3,316,533,356,723	3,921,688,389,155
210	I. Long-term receivables		120,000,000	120,000,000
216	1. Other long-term receivables	08	120,000,000	120,000,000
220	II. Fixed assets		298,632,845,275	28,790,997,933
221	1. Tangible fixed assets	12	295,112,845,275	25,270,997,933
222	- Historical cost		318,046,745,855	32,436,791,373
223	- Accumulated depreciation		(22,933,900,580)	(7,165,793,440)
227	2. Intangible fixed assets	13	3,520,000,000	3,520,000,000
228	- Historical cost		3,520,000,000	3,520,000,000
230	III. Investment properties	14	2,720,113,702,864	453,530,623,222
231	- Historical cost		2,870,915,530,475	517,947,724,081
232	- Accumulated depreciation		(150,801,827,611)	(64,417,100,859)
240	IV. Long-term assets in progress	11	14,430,850,604	12,452,666,679
242	1. Construction in progress		14,430,850,604	12,452,666,679
250	V. Long-term investments	05	-	3,420,528,071,464
252	1. Invest in joint ventures and affiliated companies		-	3,420,528,071,464
260	VI. Other long-term assets		283,235,957,980	6,266,029,857
261	1. Long-term prepaid expenses	15	6,952,357,692	6,266,029,857
262	2. Deferred income tax assets	35	2,445,093,739	-
269	3. Goodwill	16	273,838,506,549	-
270	TOTAL ASSETS		21,137,400,233,991	5,476,784,639,289

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

Code	CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. LIABILITIES		4,296,606,201,596	630,381,462,738
310	I. Current liabilities		1,383,306,420,465	628,822,782,860
311	1. Short-term trade payables	18	493,059,693,791	496,719,044,358
312	2. Short-term prepayments from customers	19	144,001,411,070	8,047,961,488
313	3. Taxes and other payables to State budget	20	22,531,369,263	7,444,353,158
314	4. Payables to employees		-	13,637,155
315	5. Short-term accrued expenses	21	182,057,410,487	8,777,845,757
318	6. Short-term unearned revenue	23	18,972,508,091	1,129,072,760
319	7. Other short-term payables	22	249,627,937,771	100,023,698,473
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	17	266,500,000,000	-
321	9. Provisions for short-term payables		97,786,710	208,866,429
322	10. Bonus and welfare fund		6,458,303,282	6,458,303,282
330	II. Non-current liabilities		2,913,299,781,131	1,558,679,878
336	1. Long-term unearned revenue	23	-	50,936,675
337	2. Other long-term payables	22	15,791,257,750	1,470,498,517
338	3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	17	582,823,114,758	-
341	4. Deferred income tax liabilities	35	2,314,685,408,623	-
342	5. Provisions for long-term payables		-	37,244,686
400	D. OWNER'S EQUITY		16,840,794,032,395	4,846,403,176,551
410	I. Owner's equity	24	16,840,794,032,395	4,846,403,176,551
411	1. Contributed capital		4,319,859,680,000	3,679,859,680,000
411a	Common shares with voting rights		4,319,859,680,000	3,679,859,680,000
412	2. Share Premium		161,922,351,645	1,976,351,645
418	3. Development Fund		19,572,915,034	19,572,915,034
421	4. Retained earnings		4,662,186,819,279	1,085,633,340,050
421a	Retained earnings accumulated till the end of the previous period		1,085,633,340,050	726,095,060,946
421b	Retained earnings of the current period		3,576,553,479,229	359,538,279,104
429	5. Non – Controlling Interests		7,677,252,266,437	59,360,889,822
440	TOTAL CAPITAL		21,137,400,233,991	5,476,784,639,289

Preparer

Pham Hong Dung

Chief Accountant

Ho Thi Xuan Hoa

Haiphong, 28 July 2025

Director

Nguyen The Hung

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

From 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	2nd quarter		Cumulative for the first 6 months of the year	
			From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	26	186,341,440,899	104,463,700,561	285,244,312,204	230,984,454,069
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		186,341,440,899	104,463,700,561	285,244,312,204	230,984,454,069
11	4. Cost of goods sold	27	166,551,755,231	95,813,970,144	250,651,675,184	218,040,371,827
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		19,789,685,668	8,649,730,417	34,592,637,020	12,944,082,242
21	6. Financial income	28	3,504,458,957,847	8,747,071,603	3,714,141,161,333	46,494,174,675
22	7. Financial expenses	29	12,235,454,949	4,737,375,461	12,235,454,949	4,737,375,461
23	<i>In which: Interest expense</i>		592,866,484	-	592,866,484	-
24	8. Profit or loss in joint ventures and associates		15,190,549,049	100,522,588,637	(129,557,893,251)	219,139,976,335
25	9. Selling expenses	30	11,616,660,911	6,856,990,699	16,655,527,525	13,339,590,280
26	10. General and administrative expenses	31	8,415,766,795	2,800,987,687	11,168,254,562	5,029,163,078
30	11. Net profit from operating activities		3,507,171,309,909	103,524,036,810	3,579,116,668,066	255,472,104,433
31	12. Other income	32	1,107,427,448	7,168,132,746	1,464,565,875	7,687,810,007
32	13. Other expenses	33	85,716,937	205,941,635	449,388,060	1,216,359,635
40	14. Other profit		1,021,710,511	6,962,191,111	1,015,177,815	6,471,450,372

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

From 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	2nd quarter		Cumulative for the first 6 months of the year	
			From 01/04/2025 to 30/06/2025	From 01/04/2024 to 30/06/2024	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
50	15. Total net profit before tax		3,508,193,020,420	110,486,227,921	3,580,131,845,881	261,943,554,805
51	16. Current corporate income tax expense	34	5,202,649,724	2,090,148,640	9,500,441,440	3,291,216,857
52	17. Deferred corporate income tax expenses	35	(2,584,924,936)		(2,584,924,936)	-
60	18. Profit after corporate income tax		3,505,575,295,632	108,396,079,281	3,573,216,329,377	258,652,337,948
61	19. Profit after tax attributable to owners of the parent		3,508,999,354,503	107,668,267,572	3,576,553,479,228	257,469,475,658
62	20. Profit after tax attributable to non-controlling interest		(3,424,058,871)	727,811,709	(3,337,149,851)	1,182,862,290
70	21. Basic earnings per share	36			9,491	700

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Haiphong, 28 July 2025

Director



Nguyen The Hung

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profit before tax		3,580,131,845,881	261,943,554,805
	2. Adjustment for		(3,561,688,357,383)	(258,948,511,931)
02	- Depreciation and amortization of fixed assets		13,668,209,447	8,923,079,163
03	- Provisions		1,021,021,569	(164,778,898)
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		6,175,264,168	4,722,850,783
05	- Gains / losses from investment		(3,583,145,719,051)	(272,429,662,979)
06	- Interest expense		592,866,484	-
08	3. Operating profit before changes in working capital		18,443,488,498	2,995,042,874
09	- Increase or decrease in receivables		(83,087,458,026)	13,239,248,073
10	- Increase or decrease in inventories		(70,810,119,837)	(137,141,145,383)
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(165,813,083,313)	223,387,596,885
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		31,028,822,390	308,589,211
14	- Interest paid		(592,866,484)	-
15	- Corporate income tax paid		(76,343,800,525)	(3,660,588,342)
17	- Other expenses for business operations		(96,838,531)	-
20	Net cash flow from operating activities		(347,271,855,828)	99,128,743,318
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(600,823,925)	(15,425,821,696)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	23,335,441,676
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other		(725,242,896,953)	(762,186,132,792)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		1,978,117,877,127	557,927,236,400
25	5. Equity investments in other entities		(1,051,871,637,242)	-
27	6. Interest, dividend and profit received		225,933,146,693	51,511,634,523
30	Net cash flow from investing activities		426,335,665,700	(144,837,641,889)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
31	1. Proceeds from the issuance of shares and capital contributions from owners		799,946,000,000	-
36	2. Repayment of principal		(178,500,000)	(12,357,884)
40	Net cash flow from financing activities		799,767,500,000	(12,357,884)
50	Net cash flows in the period		878,831,309,872	(45,721,256,455)

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/01/2025 to 30/06/2025

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/06/2024 VND
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		72,978,921,652	94,879,567,912
61	Effect of foreign exchange fluctuation		-	15,183,134
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	04	<u>951,810,231,524</u>	<u>49,173,494,591</u>

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Haiphong, 28/07/2025

Director



Nguyen The Hung

INTERIM NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

From 01/01/2025 to 30/06/2025

1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of ownership

Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company was established and operates under the Business Registration Certificate of a Joint Stock Company No. 0200815578 issued by the Hai Phong Department of Planning and Investment for the first time on May 10, 2008, registered 18th amendment on June 13, 2025.

The Company's head office is located at: Building 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City.

Charter capital of the Company is: VND 4,319,859,680,000; equivalent 431,985,968 shares, par value of one share is VND 10,000.

The total number of employees of the Company and subsidiaries as at 30 June 2025 was: 223 people (as at 01 January 2025: 60 people).

Business areas

Trading in passenger cars, trucks and spare parts and auxiliary equipment.

Business

The main activities of The Company are:

- Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant, details:
 - + Rent houses and construction works for sublease;
 - + For land leased by the State, investment in housing construction for rent is allowed; investment in construction of houses and non-residential constructions for sale, lease, or lease purchase;
 - + Receive transfer of all or part of the investor's real estate project to build houses and construction projects for sale, lease, or lease purchase;
 - + For land allocated by the State, you can invest in building houses for sale, lease, or lease purchase; (Clause 3, Article 11 of the Law on Real Estate Business 2014)
- Selling spare parts and auxiliary parts of Automobiles and other motor vehicles (Except auction activities);
- Production of spare parts and accessories for motor vehicles and vehicle engines;
- Wholesale of cars and other motor vehicles (Except auction activities);
- Maintenance and repair of cars and other motor vehicles;
- Car and other motor vehicle dealers (Except auction activities);
- Construction of houses for living;
- Construction of non-residential houses;
- Finish construction.

Group structure

- The Group's subsidiaries companies consolidated in Consolidated Financial Statements as at 30 June 2025 include:

Name of subsidiaries company	Head office	Benefit ratio at 01/01/2025	Benefit ratio at 30/06/2025	Principal activities
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Km9, National Highway 5, An Duong Ward, Hai Phong City	99.79%	99.79%	Trading in cars and motor vehicles
Prukca Vietnam Company Limited	Room A, 8th Floor, Building 116, Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City	90.17%	90.17%	Construction of social housing
HHS Capital Joint Stock Company	No. 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City	0.00%	99.996%	Financial investment
CRV Real Estate Group Joint Stock Company	Floor 4, No. 183, Ba Trieu Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City	43.56%	51.01%	Construction and real estate business
Dai Thinh Vuong Construction Joint Stock Company	8th Floor, Hoang Huy Building, No. 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City	43.56%	51.01%	Real estate business
Dai Loc House Development Joint Stock	No. 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan Ward, Hai Phong City	43.56%	51.01%	Real estate business

Information on the group consolidation: See details in Note 03.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1. Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from January 1 and ending at December 31.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 by the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC, and Circular No. 202/2014/TT-BTC providing guidance on the methods for preparing and presenting consolidated financial statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Basis for the preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

Control right is achieved when the Company has power to govern the financial and operating policies of invested Companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Company. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Company and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated Financial Statements.

Non - controlling interests

Non - controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets not held by the owners.

The profit and loss when there is a change in the ownership ratio at the subsidiary company

- The case of a subsidiary raising additional capital contributions from its shareholders: When preparing the consolidated financial statements, the parent company determines and adjusts the changes between its ownership interest and the non-controlling shareholders' interest in the subsidiary's net assets at the time before and after the additional capital raise.

2.4. Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Directors/General Director to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Allocation of prepaid expense;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Provision for product and goods warranty;
- Estimated cost of real estate business operations;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company's Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of General Directors to be reasonable under the circumstances.

2.5. Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, short-term and long-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities ~~at~~ are not revalued according to fair value at the end of the fiscal year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and current statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Real exchange rate when revaluing monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currency deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period.

2.7. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposit.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8. Business integration and Goodwill

The business combination is accounted for using the purchase method. The purchase price of the business combination includes the fair value at the exchange date of the assets exchanged, the liabilities incurred or recognized, and the equity instruments issued by the acquirer to obtain control of the acquiree, as well as the direct costs associated with the business combination. Assets, liabilities, and any contingent liabilities assumed in the business combination of the acquiree are recognized at their fair value as of the acquisition date.

The goodwill or interest from a cheap purchase is defined as the difference between the investment cost and the fair value of identifiable assets of the subsidiary at the acquisition date held by Parent (the time when the Parent Company gained control of the Subsidiary). Cheap purchase interest (if any) will be recognized in the Consolidated Income Statement. Goodwill is allocated to costs by the straight-line method for an estimated useful period of 10 years. Periodically the Company will assess goodwill losses at the subsidiary, if there is evidence that the loss of goodwill is greater than the annual allocation, the allocation shall be based on the loss of goodwill in the period of arising.

2.9. Financial investments

Investments held-to-maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in affiliated companies purchased during the year are determined by the purchaser's purchase date, cost of the investment, and accounting procedures in accordance with the provisions of Accounting Standards for Business Combinations and Investments. affiliated joint venture company.

In the consolidated financial statement, investments in affiliated companies are accounted for using the equity method. Under the equity method, the investment is initially recorded on the Consolidated Balance Sheet at cost, then adjusted according to changes in the Group's share of net asset value. of affiliated companies after purchase. Goodwill arising from an investment in an associate is reflected in the carrying amount of the investment. The Group does not allocate this goodwill but annually evaluates whether the goodwill is impaired or not.

For adjusting the value of investments in joint ventures and associates from the date of investment to the beginning of the reporting year, the Company shall do as follows:

- For the adjustment to the Business Performance Report of previous period, the Company adjusts to Undistributed profit after tax according to the net cumulative adjusted amount up to the beginning of the reporting period.
- For the adjustment due to differences in asset revaluation and exchange rate differences recorded in the Balance Sheet of previous period, the Company determines the adjustment to the corresponding items on the Balance Sheet. accounting balance according to the net cumulative adjusted amount.

For adjusting the value of investments in joint ventures and associates arising during the year, the Company excludes preferential dividends of other shareholders (if preferred shares are classified as equity). property); Estimated number of deductions for bonus and welfare funds of joint ventures and affiliated companies; profit related to transactions of joint venture companies, capital contributions or asset sales to the Company before determining the Company's ownership share in the profit or loss of the joint venture or associate company in the reporting year. The Company then adjusts the value of the investment corresponding to the ownership share in the profit and loss of the joint venture or associate company and immediately records it in the consolidated income statement.

The associate's financial statement are prepared in the same period as the Group's Consolidated Financial Statement and use accounting policies consistent with the Group's. Appropriate adjustments have been recorded to ensure that accounting policies are applied consistently across the Group where necessary.

2.10. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

2.11. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The inventory value is determined using the monthly weighted average method at the Parent Company and the specific identification method at Hoang Giang Service Development Joint Stock Company.

Inventories are recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the period: The value of work in progress is recorded for each construction project which is incomplete or of which revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the period.

The provision for inventory devaluation is established at the end of the year based on the difference between the original cost of inventory and its net realizable value, if the former is greater. According to the Company's accounting policy, the following provisioning rates are applied to slow-moving components: 20% for components with slow turnover from 3 to 5 years, 40% for those from 5 to 7 years, and 70% for components with slow turnover exceeding 7 years.

For the remaining types of inventory: Provision for inventory devaluation is made at the end of the year based on the difference between the original cost of the inventory and its net realizable value, if the original cost is higher.

2.12. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Value after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	10 - 25 years
- Machinery and equipment	05 - 15 years
- Transportation vehicles	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 10 years
- Long-term land use rights	No depreciation

2.13. Investment properties

Investment properties are initially recognized at original cost.

For investment properties held for capital appreciation, depreciation was calculated using the straight-line method like other assets before January 1, 2015. From January 1, 2015 onward, depreciation is no longer applied.

Investment properties held for operating lease are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Investment properties are depreciated using the straight-line method with expected useful life as follows:

- | | |
|-------------------------|---------------|
| - Buildings, structures | 26 - 37 years |
|-------------------------|---------------|

An item of owner-occupied property or inventories only becomes an investment property when its using purposes has been changed, evidenced by commencement of stopping using that item and starting to operate leasing for the third party or completing the construction period. The investment property is transferred to owner-occupied property or inventories only where it undergoes a change in use, evidenced by commencement of starting using the assets by owner or development with a view to sale. The transferring from investment property to owner-occupied property or inventories will not change the original cost and carrying amount of asset as at the date of transfer.

2.14. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.15. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.16. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These costs are recognized in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the land lease contract.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than VND 30 million and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis within 3 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis within 3 years.

2.17. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.18. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.19. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets, and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.20. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses ... which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.21. Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

The recorded value of a provision for liabilities is the most reasonably estimated value of the amount that will need to be paid to settle the current debt obligation at the end of the fiscal year. For goods such as automobiles, the Company has a warranty obligation of 12 months from the date of delivery, and the Company estimates the automobile warranty provision at 0.045% of the revenue generated from goods with warranty obligations. For sold apartments, the Company implements a warranty policy for adjacent houses for 2 years (0.5% of revenue) and for social housing for 5 years (1% of revenue).

Only costs related to the initially established provision for payables will be offset by that provision for payables.

Payable provisions are recorded in production and business expenses of the period. The difference between the amount of provision for payables established in the previous the period that has not yet been fully used and the amount of provision for payables established in the reporting period shall be reversed and recorded as a decrease in production and business expenses in the period, minus the difference. The larger difference of the provision payable for construction works warranty is reversed into other income in the period.

2.22. Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or many accounting periods relating to asset leasing.

Unearned revenues are transferred to revenue from sale of goods and rendering of services with the amount corresponding to each accounting period.

2.23. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.24. Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales

- Most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods.

Revenue from service providers

- Determine the work completed on the balance sheet.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, distributed profits and other financial income is recognized when the following two (2) conditions are satisfied simultaneously:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably

Dividends and distributed profits are recorded when the Company is entitled to receive dividends or is entitled to receive profits from capital contribution.

2.25. Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year. Cases involving material or merchandise losses exceeding allowable limits, expenses exceeding normal thresholds, labor costs, and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of goods received into inventory, provisions for inventory devaluation, and inventory losses (after deducting the portion attributable to responsible individuals or collectives) are fully and promptly recognized in the cost of goods sold during the year, even if the products or goods have not yet been confirmed as sold.

2.26. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Losses arising from selling foreign currencies, foreign exchange losses...

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.27. Corporate income tax

a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax assets are determined based on the total deductible temporary differences and the carry-forward amounts of unused tax losses and tax credits. Deferred income tax liabilities are determined based on taxable temporary differences.

Deferred corporate income tax assets and deferred income tax liabilities are determined based on... (to be explained according to the actual circumstances of each entity: the current corporate income tax rate and/or the expected future tax rate changes (due to the reversal of deferred income tax assets or deferred income tax liabilities occurring during the period when the new tax rate is effective)), based on the tax rates and tax laws that are in effect as of the end of the accounting period.

Deferred income tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized. Deferred income tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefits will be realized.

b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

During the accounting period from January 1, 2025 to June 30, 2025, the Company applied a corporate income tax rate of 20% for business activities generating taxable income. Specifically, for the social housing business activities of its subsidiary – Pruksa Vietnam Co., Ltd., a corporate income tax rate of 10% was applied.

2.28. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.29. Related parties

Parties are considered to be related if that party has the ability to control or exercise significant influence over the Other parties in making decisions about financial and operating policies. The Company's related parties include:

- Enterprises that directly or indirectly through one or more intermediaries, have the right to control The Company or are controlled by The Company, or are under common control with The Company, including parent companies and subsidiaries, children and affiliated companies;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights of The Company and have significant influence over The Company, key management personnel of The Company, close family members of these individuals;
- Enterprises where the above individuals directly or indirectly hold a significant portion of the voting rights or have significant influence over these enterprises.

In considering each relationship of related parties to serve the preparation and presentation of Separate Financial Statements, The Company pays attention to the nature of the relationship rather than the legal form of those relationships.

2.30. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3. BUSINESS COMBINATION AND TRANSFERRING SECURITIES

3.1. Purchase of HHS Capital Joint Stock Company

During the period, Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company consolidated the financial statements of its member units, including Hoang Giang Services Development Joint Stock Company, Pruksa Vietnam Company Limited, HHS Capital Joint Stock Company, and CRV Real Estate Group Joint Stock Company.

The impact of this business combination on the Company's net assets as of the acquisition date is as follows:

Details	The fair value at the time control is obtained
	VND
Asset	
Cash and cash equivalents	250,676,362,757
Investment held until maturity	951,825,364,710
Receivables	570,549,318,824
Inventories	14,898,935,670,066
Other short-term assets	69,219,599,309
Tangible fixed assets (net)	271,883,908,935
Investment properties (net)	2,277,305,966,892
Long-term prepaid expenses	32,819,068,520
Construction in progress	1,377,360,000
Other assets	2,432,771,307
Total Assets	19,327,025,391,320
Liabilities	
Non-current liabilities	995,234,234,392
Current liabilities	582,823,114,758
Deferred income tax liabilities	2,317,354,849,658
Total Liabilities	3,895,412,198,808
Total Net Asset Value	15,431,613,192,512
Non – Controlling Interests	7,621,407,026,466
The total net asset value attributable to the Group's interest	7,810,206,166,046
The total cost of this investment	8,084,947,933,200
Including (*)	
The fair value of the initial investment at the acquisition date	6,782,399,933,200
Additional investment cost	1,302,548,000,000
Goodwill arising from business combination (Note 16)	274,741,767,154

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	4,146,272,784	840,791,114
Demand deposits	341,077,665,312	72,138,130,538
Cash equivalents (*)	606,586,293,428	-
	951,810,231,524	72,978,921,652

(*) As of June 30, 2025, cash equivalents were 1-month term deposits placed at commercial banks with interest rates ranging from 4.3%/year to 4.75%/year.

5. FINANCIAL INVESTMENTS

Investment held to maturity

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investment	613,209,616,782	-	914,259,232,246	-
- Term deposits (*)	613,209,616,782	-	914,259,232,246	-
	613,209,616,782	-	914,259,232,246	-

(*) Short-term investments are term deposits with maturities ranging from 6 to 12 months, placed at joint stock commercial banks with interest rates ranging from 4.2%/year to 5.7%/year. Some of these deposit contracts are used as collateral to secure the issuance of letters of credit (L/C) for automobile imports and guarantees at commercial banks, with a total amount of VND 491,125,888,908.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Other parties	410,789,413,423	(3,495,000,000)	77,374,863,191	(2,446,500,000)
- Receivables from homebuyers of real estate projects	348,595,186,399	-	1,682,731,391	-
- Receivables from customers buying cars	62,194,227,024	-	75,692,131,800	-
+ Nam Viet Car Trading And Production Company Limited	16,965,000,000	-	52,150,582,400	-
+ Phu Man Trading Service Joint Stock Company	29,625,000,000	-	16,696,549,400	-
+ Phuc Hung Production, Trade and Service Joint Stock Company	3,255,000,000	(3,255,000,000)	3,255,000,000	(2,278,500,000)
+ International Trucks and Trading Company Limited	5,085,000,000	-	-	-
+ Auto Long Bien Import Export Joint Stock Company	4,208,930,800	-	-	-
+ Others customers	3,055,296,224	(240,000,000)	3,590,000,000	(168,000,000)
	410,789,413,423	(3,495,000,000)	77,374,863,191	(2,446,500,000)

7. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Other parties	278,810,825,012	-	1,184,633,454	-
- Exsmart Huy Hoang Service Joint Stock Company	11,361,503,862	-	-	-
- Hong Diep Trading Construction Investment Joint Stock Company	10,782,640,360	-	-	-
- Minh Truong Construction And Mechanical Joint Stock Company	110,536,632,081	-	-	-
- Thuy Ngan Trading And Construction Company Limited	56,024,869,343	-	-	-
- Hoa Linh Transport And Trading Construction Limited Company	36,915,154,851	-	-	-
- Others	53,190,024,515	-	1,184,633,454	-
	278,810,825,012	-	1,184,633,454	-

8. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
- Receivables from employees	189,776,849	-	-	-
- Estimated interest on deposits and loans	10,018,687,387	-	14,677,976,765	-
- Mortgages	3,769,466,000	-	3,000,000	-
- Others	10,570,985,124	-	2,799,337,350	-
	24,548,915,360	-	17,480,314,115	-
b) Long-term				
- Mortgages	120,000,000	-	120,000,000	-
	120,000,000	-	120,000,000	-

9. DOUBTFUL DEBTS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
- Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
+ Trade receivables	3,495,000,000	-	3,495,000,000	1,048,500,000
Phuc Hung Production, Trading and Service Joint Stock Company	3,255,000,000	-	3,255,000,000	976,500,000
Phuong Bac - HA Trading and Service Joint Stock Company	240,000,000	-	240,000,000	72,000,000
	3,495,000,000	-	3,495,000,000	1,048,500,000

10. INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Inventory of automobiles and auto parts				
- Goods in transit	24,726,978,944	-	-	-
- Raw material	192,422,441,966	(1,517,157,286)	108,255,134,762	-
- Finished goods	15,254,756,100	-	7,772,954,638	-
- Goods on consignment	9,326,126,602	-	26,377,094,584	-
- Hàng gửi bán	218,102,463,607	-	245,362,780,190	-
Real estate business inventories				
- Work in progress	1,165,322,132	-	-	-
- Work in progress	13,639,468,206,942	-	-	-
+ Hoang Huy New City - II Project (*)	13,639,391,587,858	-	-	-
+ Other projects	76,619,084	-	-	-
- Completed real-estate (**)	1,257,047,457,784	-	-	-
	15,357,513,754,077	(1,517,157,286)	387,767,964,174	-

(*) The investment project for the development of a new urban area along the extended Do Muoi Street and surrounding areas in Thuy Nguyen Ward, Hai Phong City (Hoang Huy New City - II Project) comprises low-rise residential areas, social housing apartment blocks, and mixed-use commercial-residential apartment buildings.

The property rights arising from sale/lease contracts for apartments, commercial spaces, parking spaces, and other products, as well as the rights to receive insurance proceeds, benefits, compensations, and other related payments of certain land lots under the Hoang Huy New City - II Project, have been used as collateral for the Loan Agreement with VietinBank – Ngo Quyen Branch, as disclosed in Note 17.

(**) Finished goods include apartments and commercial centers in the Golden Land Building projects of CRV Real Estate Group Joint Stock Company, the Grand Tower in the Hoang Huy - So Dau project of Dai Thinh Vuong Construction Joint Stock Company, and the H1 Tower in the Hoang Huy Commerce project of Dai Loc House Development Joint Stock Company.

11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Marketing package costs for introducing the real estate project	1,377,360,000	-
- General items of the Low-Income Housing Project in An Hai Ward, Hai Phong City (*)	13,053,490,604	12,452,666,679
	14,430,850,604	12,452,666,679

- (*) Low-income Housing Area in An Hai Ward, Hai Phong City" (referred to as the "Project") aims to construct a residential complex, townhouses, and resettlement apartments for low-income individuals in the urban area;

- Investor: Prukka Vietnam Co., Ltd;
- Construction site: An Dong Ward, An Duong District, Hai Phong City;
- The status of the project as of June 30, 2025: The apartments have been handed over and fully leased. The basic construction costs that remain unfinished as at June 30, 2025, include the shared costs of the project, such as compensation for land clearance, leveling, transportation infrastructure systems, drainage, greenery, fire protection... allocated for the public land area intended for the construction of the management building...
- The project is currently undergoing final settlement and audit in accordance with Vietnamese Auditing Standard No. 1000 – Audit of the Final Settlement Report of Completed Projects. Therefore, the value of construction in progress disclosed in Note 11 and the cost of Investment Property disclosed in Note 14 may change upon completion of the project's final settlement.

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation	Fixed assets used in management	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	7,416,677,725	3,762,238,587	20,571,744,899	686,130,162	32,436,791,373
- Purchase in the period	-	216,740,909	-	-	216,740,909
- Increase due to business combination	273,550,414,620	-	11,122,040,773	720,758,180	285,393,213,573
Ending balance	280,967,092,345	3,978,979,496	31,693,785,672	1,406,888,342	318,046,745,855
Accumulated depreciation					
Beginning balance	1,971,727,177	1,963,864,348	2,568,063,539	662,138,376	7,165,793,440
- Depreciation for the period	1,712,736,011	164,020,711	1,687,186,669	45,645,228	3,609,588,619
- Increase due to business combination	9,323,946,799	-	2,469,604,052	364,967,670	12,158,518,521
Ending balance	13,008,409,987	2,127,885,059	6,724,854,260	1,072,751,274	22,933,900,580
Net carrying amount					
Beginning balance	5,444,950,548	1,798,374,239	18,003,681,360	23,991,786	25,270,997,933
Ending balance	267,958,682,358	1,851,094,437	24,968,931,412	334,137,068	295,112,845,275

- Cost of fully depreciated fixed assets but still in use at the end of the period: 9,097,456,768 VND

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

The intangible fixed asset is the right to use land with a long-term usage term, covering an area of 220 m2 in An Hai Ward, Hai Phong City, acquired from the seller for a transfer price of VND 3,520,000,000. For long-term land use rights, the Company does not apply depreciation as per regulations.

14. INVESTMENT PROPERTIES

a) Investment properties held for lease

	Investment properties held for lease	Total
	VND	VND
Historical cost		
Beginning balance	501,705,503,503	501,705,503,503
- Increase during the period	2,352,967,806,394	2,352,967,806,394
Ending balance	2,854,673,309,897	2,854,673,309,897
Accumulated depreciation		
Beginning balance	64,417,100,859	64,417,100,859
- Depreciation for the period	10,722,887,250	10,722,887,250
- Increase due to business combination	75,661,839,502	75,661,839,502
Ending balance	150,801,827,611	150,801,827,611
Net carrying amount		
Beginning balance	437,288,402,644	437,288,402,644
Ending balance	2,703,871,482,286	2,703,871,482,286

- The investment properties includes:

+ The apartments of the Low-Income Housing Project in An Hai Ward, Hai Phong City are owned by Pruksa Vietnam Co., Ltd. The rental price applied is the price approved by the City People's Committee. The rent is paid in advance for the entire lease term (5 years) according to the lease contract, with the original price being VND 242,083,782,541.

+ Some stalls in the shopping center in Khuong Dinh Ward, Hanoi City, owned by Hoang Giang Service Development Joint Stock Company, have an original value of VND 259,621,720,926.

+ The Gold Tower building, owned by CRV Real Estate Group Joint Stock Company, the Grand Tower building under the Hoang Huy - So Dau project developed by Dai Thinh Vuong Construction Joint Stock Company, and the H1 building under the Hoang Huy Commerce project developed by Dai Loc House Development Joint Stock Company are currently in the process of finalizing project settlements. The value of investment properties is temporarily calculated based on accumulated project costs and will be adjusted upon completion of the final project settlements.

b) Investment properties held for capital appreciation

The investment real estate held for appreciation consists of two adjacent houses in the Hoang Huy Riverside Project, located at No. 1 and No. 8 Chi Lang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City. These properties were purchased with the intention of holding them for value appreciation, according to the Business Cooperation Agreement No. 1001/HDHTKD/HG-PRUKSA dated January 10, 2023, between Hoang Giang Service Development Joint Stock Company and Prukha Vietnam Co., Ltd. The original value is 16,242,220,614 VND.

Fair value of investment properties has not been appraised and determined exactly as at 01/01/2025 and 30/06/2025. However, based on leasing activities and market price of these assets, the Board of General Directors believed that fair value of investment properties is higher than their carry amount as the begin, during and the end of the period.

15. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Office rental expenses	118,483,871	487,083,871
- Dispatched tools, supplies	85,651,693	-
- Showroom house cost	9,384,938,607	-
- Cost of signs at the dealership	-	781,178,913
- Major repair costs of fixed assets	400,595,898	-
- Selling expenses related to undelivered properties	20,256,094,216	-
- Cost of post-storm recovery	7,429,474,322	-
- Others	3,130,767,711	370,437,050
	40,806,006,318	1,638,699,834
b) Long-term		
- Land rental	5,666,388,325	5,741,940,171
- Office rental expenses	882,443,248	-
- Insurance expense	41,859,430	-
- Major repair costs of fixed assets	62,165,950	-
- Others	299,500,739	524,089,686
	6,952,357,692	6,266,029,857

16. GOODWILL

	<u>Total</u> VND
Original cost	
- Beginning balance	-
- The value of goodwill arising during the period (Note 3)	274,741,767,153
- Ending balance	<u>274,741,767,153</u>
Accumulated allocation	
- Beginning balance	-
- Allocation in the	903,260,604
- Ending balance	<u>903,260,604</u>
Carrying amount	
- Beginning balance	-
- Ending balance	<u>273,838,506,549</u>

17. BORROWINGS

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Value	Amount can be paid	Increase	Decrease	Value	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
- Short-term debts	-	-	285,920,579,960	19,420,579,960	266,500,000,000	266,500,000,000
+ Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	-	-	266,500,000,000	-	266,500,000,000	266,500,000,000
+ Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	19,420,579,960	19,420,579,960	-	-
	-	-	285,920,579,960	19,420,579,960	266,500,000,000	266,500,000,000
b) Long-term borrowings						
- Long-term debts	-	-	582,823,114,758	-	582,823,114,758	582,823,114,758
+ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ngo Quyen Branch	-	-	582,823,114,758	-	582,823,114,758	582,823,114,758
	-	-	582,823,114,758	-	582,823,114,758	582,823,114,758
Amount due for settlement within 12 months	-	-	-	-	-	-
Amount due for settlement after 12 months	-	-			582,823,114,758	582,823,114,758

Detailed information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short-term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

	Contract No	Currency	Interest Rate	Maturity	Maturity date	Loan purpose	Guarantee	30/06/2025	01/01/2025
								VND	VND
Related parties								266,500,000,000	-
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	Loan contracts for 2023 and 2024 and contract annexs	VND	According to each loan contract	12 months	variable interest rate	Supplementing working capital	Unsecured	266,500,000,000	-
								266,500,000,000	-

Detailed information on Long-term borrowings:

Detailed information on Long-term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

	Contract No	Currency	Interest Rate	Maturity	Credit limit	Loan purpose	Guarantee	30/06/2025	01/01/2025
								VND	VND
Others								582.823.114.758	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ngo Quyen Branch	Loan contract No. 01/2024-HĐCVDADT/NH CT168-BĐSCRV dated 06 November 2024 and the amended and supplemented documents	VND	According to each debt acceptance contract	54 months	7.600.000.000.000	Payment for the investment value in Hoang Huy New City - II Project	(i)	582.823.114.758	-
								<u>582.823.114.758</u>	<u>-</u>
Amount due for settlement within 12 months								-	-
Amount due for settlement after 12 months								<u>582.823.114.758</u>	<u>-</u>

(i) Loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ngo Quyen Branch are secured by the borrower's assets under Mortgage Contract of Property Rights No. 02/2024/HĐBĐ/NHTC168-CRV dated November 6, 2024, which include:

- The right to receive insurance proceeds, benefits, compensation amounts, and other related payments associated with certain land lots under the New Urban Area Project along the extended Do Muoi Street and surrounding areas in Thuy Nguyen Ward, Hai Phong City (Hoang Huy New City - II Project).
- Property rights arising from sale/lease contracts for apartments, commercial spaces, parking areas, and other products related to certain land lots within the New Urban Area Project along the extended Do Muoi Street and surrounding areas in Thuy Nguyen Ward, Hai Phong City (Hoang Huy New City - II Project).

Bank loans are secured by mortgage agreements with the lenders and have been fully registered as secured transactions.

18. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
<i>Other parties</i>	493,059,693,791	493,059,693,791	496,719,044,358	496,719,044,358
- China DongFeng Motor Industry Import and Export CO.,LTD	298,554,996,295	298,554,996,295	492,637,358,594	492,637,358,594
- Ecoba Vietnam Joint Stock Company	145,587,941,594	145,587,941,594	-	-
- Phuc Hung Holdings Construction Joint Stock Company	12,876,342,833	12,876,342,833	-	-
- T.AM Mineral Exploitation And Processing Joint Stock Company	6,956,659,062	6,956,659,062	-	-
- Other	29,083,754,007	29,083,754,007	4,081,685,764	4,081,685,764
	493,059,693,791	493,059,693,791	496,719,044,358	496,719,044,358

19. SHORT-TERM PREPAYMENT FROM CUSTOMERS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Other parties</i>	144,001,411,070	8,047,961,488
- Customers make advance payments for real estate purchases according to the payment schedule	135,330,489,797	-
- Other customers	8,670,921,273	8,047,961,488
	144,001,411,070	8,047,961,488

20. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivables	Opening payables	Increase due to business combination	Payables in the period	Actual payment in the period	Closing receivable	Closing payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	233,856,158	-	16,281,166,879	31,019,554,985	43,272,870,524	233,856,158	4,027,851,340
- Export, import duties	-	-	-	57,408,121,501	51,763,616,701	-	5,644,504,800
- Corporate income tax	-	7,341,778,376	40,657,840,962	9,500,441,440	76,343,800,526	31,267,694,841	12,423,955,093
- Personal income tax	-	102,574,782	116,009,888	2,371,112,368	2,206,073,791	5,672,447	389,295,694
- Land tax and land rental	-	-	(4,814,870)	2,420,727,578	2,374,965,242	4,814,870	45,762,336
- Other taxes	-	-	16,560,200	8,000,000	24,560,200	-	-
- Fees, charges and other payables	-	-	-	5,028,017,054	5,028,017,054	-	-
	233,856,158	7,444,353,158	57,066,763,059	107,755,974,926	181,013,904,038	31,512,038,316	22,531,369,263

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

21. SHORT - TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Advance deduction for construction costs, equipment supply and installation, and completion of Gold Tower building	10,802,919,250	-
- Land use levy of building N01	7,865,996,645	-
- Sales bonus expenses payable to collaborators	544,360,000	317,859,000
- Bonus costs payable to agents	848,999,997	4,565,636,134
- Bonus expenses for car sales staff and the company's support department	167,410,000	242,750,000
- Provision for construction project expenses	725,393,200	3,445,900,623
- Advance deduction for expenses supporting interest on loans for customers	7,230,727,049	-
- Accrued sales commission expenses payable	24,717,229,498	-
- Advance deduction for construction costs, equipment supply and installation, and completion of the Hoang Huy Commerce project (H1 Building)	127,553,061,579	-
- Others	1,601,313,269	205,700,000
	182,057,410,487	8,777,845,757

22. OTHER PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Trade union fee	344,322,783	-
- Social insurance	5,366,550	3,450,300
- Short-term deposits, collateral received	10,128,879,678	-
- Dividends or profits payables	23,543,252,595	23,543,252,595
- Other	215,606,116,165	76,476,995,578
+ <i>Pruksa International Co., Ltd (*)</i>	59,464,300,000	57,770,811,000
+ <i>Maintenance costs to be paid</i>	114,792,209,708	-
+ <i>Other payables</i>	41,349,606,457	18,706,184,578
	249,627,937,771	100,023,698,473
b) Long-term		
- Long-term deposits, collateral received	13,746,235,167	1,470,498,517
- Other payables	2,045,022,583	-
	15,791,257,750	1,470,498,517

(*) The advance payment (USD 2,261,000) from Prukisa International Co., Ltd. (hereinafter referred to as "Prukisa International") was provided to the Company for site clearance of the low-income housing project (Prukisa Town) located in An Dong Ward, An Duong District, Hai Phong City. This project is invested by Prukisa Vietnam Co., Ltd. based on in-principle approvals granted by the competent state authorities. According to the advance payment agreement between Prukisa International and the Company, this amount is to be considered part of Prukisa International's capital contribution to Prukisa Vietnam Co., Ltd. after its establishment. Prukisa International has opted to offset this advance against its capital contribution in Prukisa Vietnam Co., Ltd. In practice, the Company has used the funds for site clearance of the project; however, since both parties have not yet reached an agreement on the offsetting method, the amount will be settled after mutual agreement and adjustment of the procedures for amending the Investment Certificate.

23. UNEARNED REVENUES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term		
- Unearned revenue from asset leasing	18,972,508,091	1,129,072,760
	18,972,508,091	1,129,072,760
b) Long-term		
- Unearned revenue from asset leasing	-	50,936,675
	-	50,936,675

24 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owners' equity

	Contributed capital	Share premium	Development Fund	Retained earnings	Non – Controlling Interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous period	3,471,607,130,000	1,976,351,645	19,572,915,034	943,307,442,384	64,817,038,327	4,501,280,877,390
Profit in the previous period	-	-	-	257,469,475,658	1,182,862,290	258,652,337,948
Distribution of profits	-	-	-	-	(6,879,139,891)	(6,879,139,891)
Ending balance of previous period	3,471,607,130,000	1,976,351,645	19,572,915,034	1,200,776,918,042	59,120,760,726	4,753,054,075,447
Beginning balance of current period	3,679,859,680,000	1,976,351,645	19,572,915,034	1,085,633,340,050	59,360,889,822	4,846,403,176,551
Profit in this period	-	-	-	3,576,553,479,229	(3,337,149,851)	3,573,216,329,378
Increase in capital during this period (*)	640,000,000,000	159,946,000,000	-	-	-	799,946,000,000
Dividend distribution at the subsidiary	-	-	-	-	(178,500,000)	(178,500,000)
Consolidation of subsidiary	-	-	-	-	7,621,407,026,466	7,621,407,026,466
Ending balance of this period	4,319,859,680,000	161,922,351,645	19,572,915,034	4,662,186,819,279	7,677,252,266,437	16,840,794,032,395

(*) The Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders No. 01/NQ-ĐHĐCĐ dated April 24, 2025 approved the plan to increase charter capital by issuing 64,000,000 private placement shares at an offering price of VND 12,500 per share. On June 6, 2025, the Company completed the distribution of all 64,000,000 shares, equivalent to 100% of the offering, at an average price of VND 12,500 per share.

b) Details of owners' investment capital

	Ending of the period	Rate	Beginning of the period	Rate
	VND	%	VND	%
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	2,519,057,770,000	58.31	1,879,057,770,000	51.06
Other	1,800,801,910,000	41.69	1,800,801,910,000	48.94
	4,319,859,680,000	100.00	3,679,859,680,000	100

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profit sharing

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Owner's investment capital		
- Capital contributed at the beginning of the period	3,679,859,680,000	3,471,607,130,000
- Contributed capital increased during the period	640,000,000,000	-
- Contributed capital at the end of the period	4,319,859,680,000	3,471,607,130,000

d) Shares

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	431,985,968	367,985,968
Quantity of issued shares and full capital contribution	431,985,968	367,985,968
- <i>Common shares</i>	431,985,968	367,985,968
Quantity of outstanding shares in circulation	431,985,968	367,985,968
- <i>Common shares</i>	431,985,968	367,985,968
Par value per share (VND):	10,000	10,000

e) Company's funds

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Development Fund	19,572,915,034	19,572,915,034
	19,572,915,034	19,572,915,034

25. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating asset for leasing

The Company is the lessor under operating lease contracts. As at 30 June 2025, total future minimum lease income under irrevocable operating lease contracts are presented as follows:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- <i>Under 1 year</i>	72,166,978,499	8,359,421,884
- <i>From 1 year to 5 years</i>	197,756,874,743	14,402,019,118
- <i>-Over 5 years</i>	86,832,738,138	6,484,332,322

b) Outsourced assets

Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company and its subsidiaries lease office spaces and showrooms under operating lease agreements. As of June 30, 2025, the future lease payments under these operating lease agreements are presented as follows:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- <i>Under 1 year</i>	2,601,922,920	1,344,000,000
- <i>From 1 year to 5 years</i>	744,000,000	1,404,000,000

c) Foreign currencies

	Unit	30/06/2025	01/01/2025
U.S. dollar	USD	15,801.84	108,424.54

26. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Sales of goods	120,291,666,663	140,146,363,637
Revenue from selling finished products	129,476,851,863	52,279,629,637
Real estate business revenue	33,535,367,533	36,765,651,387
Other revenues	1,940,426,145	1,792,809,408
	285,244,312,204	230,984,454,069

27. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	99,982,811,221	140,793,583,833
Cost of finished products sold	110,522,459,578	51,370,761,134
Cost of real estate business	38,574,460,482	24,103,735,885
Provision for inventory devaluation	120,845,974	308,979,953
Other operating costs	1,451,097,929	1,463,311,022
	250,651,675,184	218,040,371,827

28. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest on deposits and loans	24,936,454,315	16,407,518,063
Distributed dividends and profit	196,337,403,000	29,304,090,000
Gain on exchange difference the period	712,628,402	125,049,703
Gain on exchange difference at the period - end	154,622	289,292
Revaluation gain on investment	3,491,429,754,987	-
Other Financial income	724,766,007	657,227,617
	3,714,141,161,333	46,494,174,675

29. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Interest expenses	592,866,484	-
Loss on exchange difference in the period	5,463,987,098	14,235,386
Loss on exchange difference at the period - end	6,175,418,790	4,723,140,075
Other financial expenses	3,182,577	-
	12,235,454,949	4,737,375,461

30. SELLING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of raw materials and materials	326,874,722	11,872,321
Labour expenses	2,770,167,063	1,980,796,201
Depreciation expenses	556,235,292	123,569,679
Real estate-related business expenses	2,370,012,244	-
Expenses of outsourcing services	3,055,252,804	302,430,001
Other expenses in cash	7,576,985,400	10,686,325,017
Provision for product warranty expenses	-	234,597,061
	16,655,527,525	13,339,590,280

31. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Cost of raw materials and materials	12,784,465	8,664,894
Labour expenses	4,222,188,393	2,483,757,006
Depreciation expenses	2,466,964,983	162,864,299
Provision expenses	1,048,500,000	524,250,000
Taxes, charges and fees	55,762,336	56,762,336
Expenses of outsourcing services	1,743,265,638	803,661,009
Other expenses in cash	1,618,788,747	989,203,534
	11,168,254,562	5,029,163,078

32. OTHER INCOME

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	-	3,982,000
Income from investment cooperation and telecommunications service business operations	134,530,378	-
Collected fines	41,915,192	86,177,430
Reversal of provision for construction warranty	53,470,867	944,967,783
Income from gifted goods	-	5,511,422,302
Other	1,234,649,438	1,141,260,492
	1,464,565,875	7,687,810,007

33. OTHER EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Fines	-	37,500,000
Other expenses	449,388,060	1,178,859,635
	449,388,060	1,216,359,635

34. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Current corporate income tax expense in Parent Company	6,882,341,158	-
Current corporate income tax expense in the Subsidiaries	2,618,100,282	3,291,216,857
Total current corporate income tax expense	9,500,441,440	3,291,216,857

35. DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	2,445,093,739	-
Deferred income tax assets	2,445,093,739	-

b) Deferred income tax liabilities

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Deferred tax liabilities arising from revaluation differences in assets upon consolidation	2,314,685,408,623	-
Deferred income tax liabilities	2,314,685,408,623	-

c) Deferred corporate income tax expense

	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets	84,516,099	-
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities	(2,669,441,035)	-
	(2,584,924,936)	-

36. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	(adjusted)	
	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
	VND	VND
Net profit after tax	3,576,553,479,228	257,469,475,658
Profit distributed to common shares	3,576,553,479,228	257,469,475,658
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	376,825,747	367,985,968
Basic earnings per share	9,491	700

The Company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Management from the net profit after tax at the date of preparing Consolidated Financial Statements.

Basic earnings per share have been retrospectively adjusted in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings per Share.

As at 30 June 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

37. FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Types of financial risks The Company may encounter include: Market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has built a control system to ensure a reasonable balance between risk costs and risk management costs. The Company's Board of Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

Market risks

The Company may encounter market risks such as exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company is exposed to exchange rate risk when there are transactions performed in currencies other than Vietnamese Dong such as: loans, revenue, expenses, import of materials, goods, machinery and equipment.

Interest rate risk

The Company is exposed to future rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in market interest rates when The Company incurs deposits with or There is no term, loans and debt bear interest at floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates that are beneficial for The Company's purpose.

Spreading credit risks

Credit risk is the risk that a party participating in a financial instrument or contract is unable to fulfill its obligations, leading to financial loss for The Company. The Company has credit risks from production and business activities (mainly for customer receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Cash	947,663,958,740	-	-	947,663,958,740
Trade and other receivables	431,843,328,783	120,000,000	-	431,963,328,783
Loans	613,209,616,782	-	-	613,209,616,782
	1,992,716,904,305	120,000,000	-	1,992,836,904,305
As at 01/01/2025				
Cash	72,138,130,538	-	-	72,138,130,538
Trade and other receivables	92,408,677,306	120,000,000	-	92,528,677,306
Loans	914,259,232,246	-	-	914,259,232,246
	1,078,806,040,090	120,000,000	-	1,078,926,040,090

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that The Company will have difficulty fulfilling its due financial obligations due to lack of capital. The Company's liquidity risk mainly arises from the fact that financial assets and financial liabilities have different maturity dates.

The payment term of financial liabilities based on expected contractual payments (on the basis of principal cash flows) is as follows:

	Up to 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Borrowings and debts	266,500,000,000	582,823,114,758	-	849,323,114,758
Trade and other payables	742,687,631,562	15,791,257,750	-	758,478,889,312
Accrued expense	182,057,410,487	-	-	182,057,410,487
	1,191,245,042,049	598,614,372,508	-	1,789,859,414,557
As at 01/01/2025				
Trade and other payables	596,742,742,831	1,470,498,517	-	598,213,241,348
Accrued expense	8,777,845,757	-	-	8,777,845,757
	605,520,588,588	1,470,498,517	-	606,991,087,105

The Company believes that the level of risk concentration related to debt repayment is manageable. The Company is capable of settling its due obligations through cash flows from operating activities and proceeds from maturing financial assets.

38. EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements.

39. SEGMENT REPORTING

By business sector

	Real estate business	Trade activities	Total
	VND	VND	VND
Net revenue from external sales	33,535,367,533	251,708,944,671	285,244,312,204
Gross profit from sales and service provision	(5,039,092,949)	39,631,729,969	34,592,637,020
Total cost of purchasing fixed assets			2,194,924,834
Departmental assets	15,569,158,881,696	520,509,836,957	16,089,668,718,653
Unallocated assets			5,047,731,515,338
Total assets	15,569,158,881,696	520,509,836,957	21,137,400,233,991
Departmental liabilities	626,684,807,488	307,225,917,568	933,910,725,056
Unallocated liabilities			3,362,695,476,540
Total liabilities	626,684,807,488	307,225,917,568	4,296,606,201,596

By geographical area

The Company's business activities are primarily conducted within the territory of Vietnam; therefore, the Company does not present segment reporting by geographical area.

40. TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	Parent company

In addition to the information with related parties presented in the above Notes. During the period, the Company has the transactions and balances with related parties as follows:

		From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
		VND	VND
Purchasing goods, services - Office rental	The company implements	120,000,000	198,000,000
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company	60,000,000	60,000,000
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	Pruksa Vietnam Company Limited	-	108,000,000
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	60,000,000	30,000,000
Financial expenses	The company implements	613,315,068	-
Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company	CRV Real Estate Group Joint Stock Company (from June 18 to June 30, 2025)	613,315,068	-

Transactions with other related parties are as follows:

	Position	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
		VND	VND
Remuneration of key managers			
Remuneration of the Board of Directors			
- Do Huu Ha	Chairman	60,000,000	60,000,000
- Do Huu Hau	Member	30,000,000	30,000,000
- Nguyen Thi Ha	Member	30,000,000	30,000,000
- Nguyen The Hung	Member	30,000,000	15,000,000
- Nguyen Thi Kim Phung	Independent member	30,000,000	15,000,000
		180,000,000	150,000,000
Remuneration of the Board of Supervision			
- Phung Thi Thu Huong	Head of Board	30,000,000	30,000,000
- Nguyen Trong Cuong	Member	18,000,000	18,000,000
- Bui Thi Tra	Member	18,000,000	18,000,000
		66,000,000	66,000,000
Salaries and bonuses of the Director and other managers			
- Nguyen The Hung	Director	161,140,000	127,050,000
- Ho Thi Xuan Hoa	Chief Accountant	135,580,000	104,598,000
		296,720,000	231,648,000

41. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures on the Interim Consolidated Statement of Financial position and the respective notes are figures in the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The figures in the Interim Consolidated Statement of Income, the Interim Consolidated Statement of Cash Flows, and the related notes are derived from the reviewed Interim Consolidated Financial Statements for the accounting period from January 1, 2024 to June 30, 2024

Preparer



Pham Hong Dung

Chief Accountant



Ho Thi Xuan Hoa

Hai Phong, 28 July 2025

Director



Nguyen The Hung

